

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: PHÍA ĐÔNG LƯU VỰC SÔNG BA**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	2
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	2
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	2
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	2
1.2.2. Nguồn nước dưới đất	4
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$	12
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	12
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất	13
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	13
3.1. Đối với nước mặt.....	13
3.2. Đối với nước dưới đất	13

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước mùa khô năm 2026 trên lưu vực sông Ba theo mùa được biên soạn nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lưu vực sông Ba là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk với tổng diện tích lưu vực là 13.417km². Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước mùa mưa năm 2025 theo kết quả quan trắc được tại trạm tài nguyên nước An Thạnh trên sông Kỳ Lộ.

- Thông báo mực nước dưới đất, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2026 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước trung bình mùa trong phạm vi 11 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

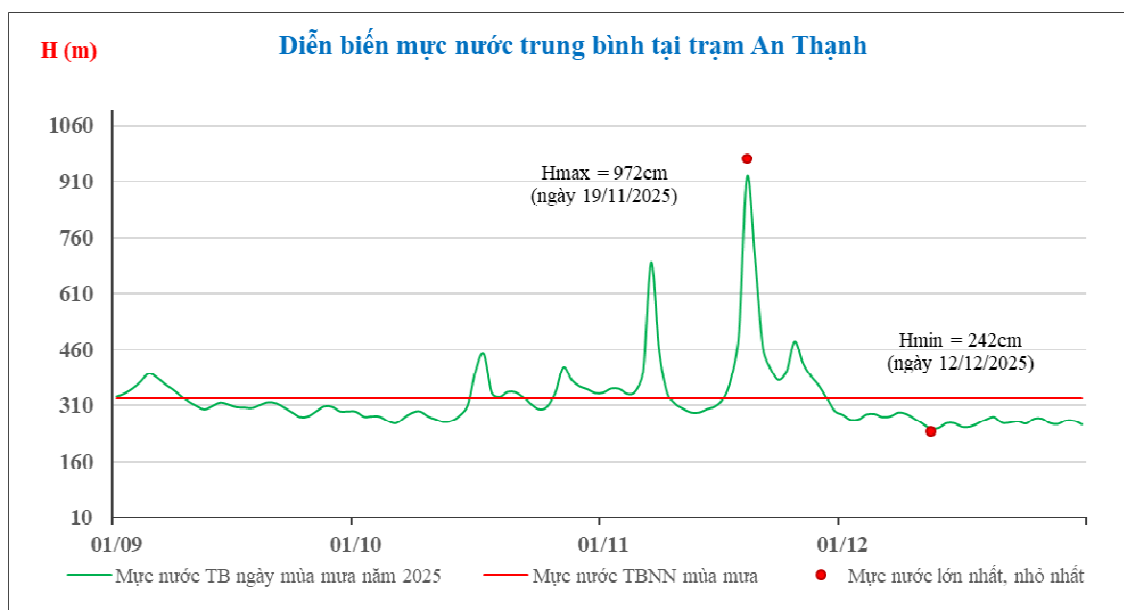
Tổng lượng mưa năm bình quân năm trên lưu vực sông Ba khoảng 1.720mm, nhưng phân bố rất không đều ở các nơi trên lưu vực. Tổng lượng dòng chảy trên lưu vực sông Ba khoảng 9,75 tỷ m³, tương ứng với moduyn dòng chảy Mo = 22,2l/s.km².

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 trên sông Kỳ Lộ tại trạm An Thạnh là 328cm, tăng 19cm so với mùa mưa năm trước, giảm 1cm so với mùa mưa TBNN. Giá trị mực nước lớn nhất là 972cm (ngày 19/11), giá trị mực nước nhỏ nhất là 242cm (ngày 12/12).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước mùa mưa năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	MM 2024	MM 2025	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với MM 2024
An Thạnh	Mực nước (cm)	329	309	328	-0,3	6,1
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	100,2	60,1	84,9	-15,2	41,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	1055,9	633,2	895,2	-15,2	41,4



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày mùa mưa năm 2025 tại trạm An Thạnh

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước

Trong mùa mưa năm 2025, tại trạm An Thạnh có lưu lượng nước trung bình là $84,9\text{m}^3/\text{s}$, tăng $24,9\text{m}^3/\text{s}$ so với mùa mưa năm trước.

Trong mùa mưa năm 2025, tổng lượng nước trên sông Kỳ Lộ chảy qua mặt cắt ngang tại trạm An Thạnh vào khoảng $895,2$ triệu m^3 , tăng khoảng 262 triệu m^3 so với mùa mưa năm trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước

Kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI tại trạm An Thạnh cho thấy chất lượng nước sông Kỳ Lộ có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, vào tháng cuối mùa mưa cần phải có biện pháp xử lý. Chi tiết xem bảng dưới:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI – tại trạm An Thạnh

Trạm An Thạnh	Tháng			
	9	10	11	12
WQI	99	100	99	80

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong mùa mưa năm 2025 có các thông số kim loại nặng As, Cd, Pb, Cr_6+ , Cu, Zn, Hg không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Các thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và P-PO_4 có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A, chỉ riêng chất lượng nước của BOD_5 thuộc cột B vào các tháng 09, 11 và 12. Các thông số N-NH_4+ , N-NO_3^- , N-NO_2^- đều không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số Tổng Coliform có giá trị chất lượng nước đều thuộc cột A. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước tốt, không vượt ngưỡng GTGH cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Ba phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$, Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 127.206 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 21.218 m³/ngày.

1.2.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

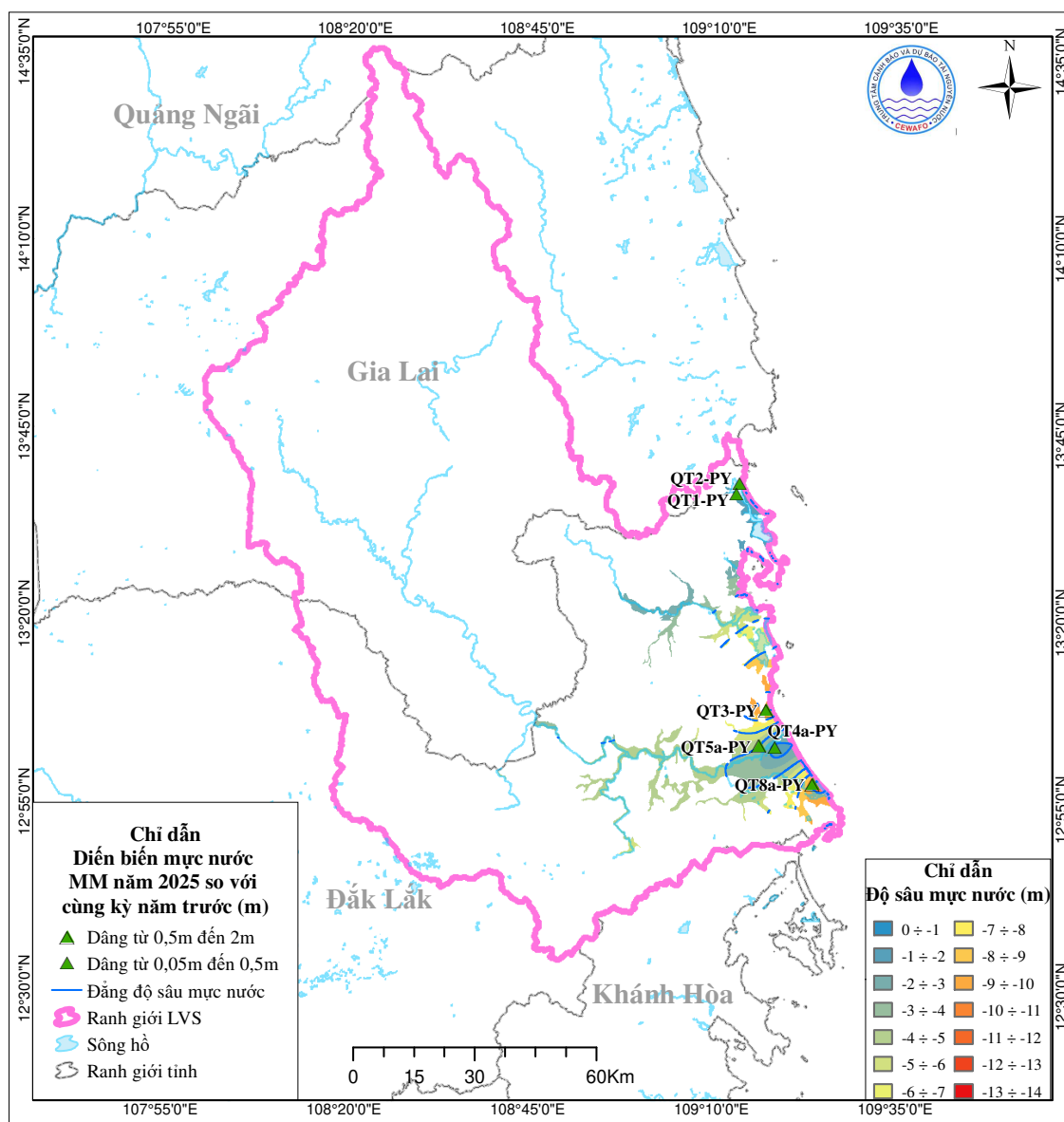
Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,36m tại xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk (QT1-PY) và sâu nhất là -9,33m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8a-PY).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	1,45	phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk (QT3-PY)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
 b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

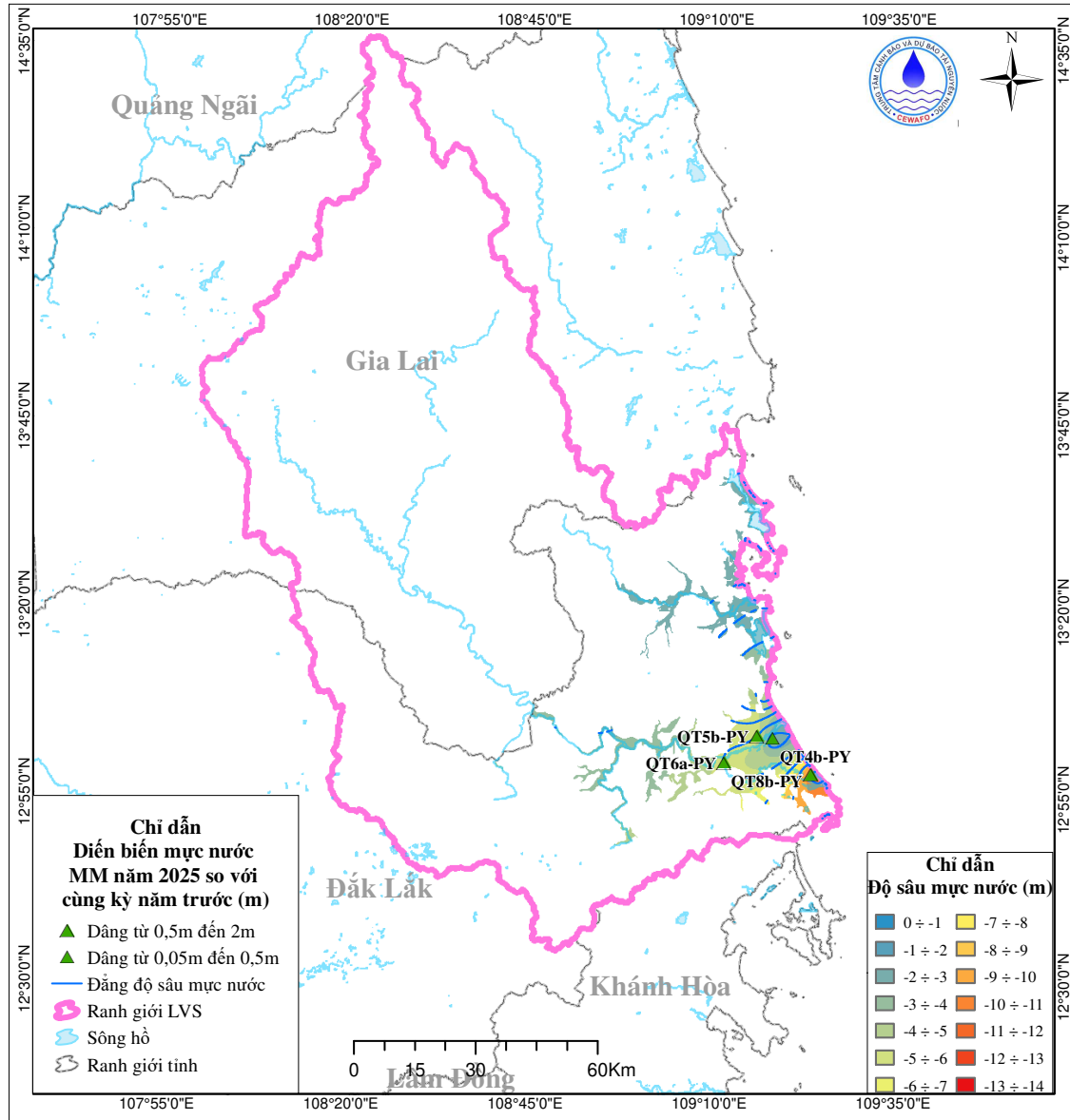
Trong mùa mưa năm 2025: Mực nước trung bình mùa nông nhất là -1,57m tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk (QT4b-PY) và sâu nhất là -9,53m tại phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk (QT8b-PY).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa mưa năm 2025 so với cùng thời kỳ 1 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2024)	Dâng	-	-	0,88	phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk (QT5b-PY)

Ghi chú: Kí hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-q_p)$

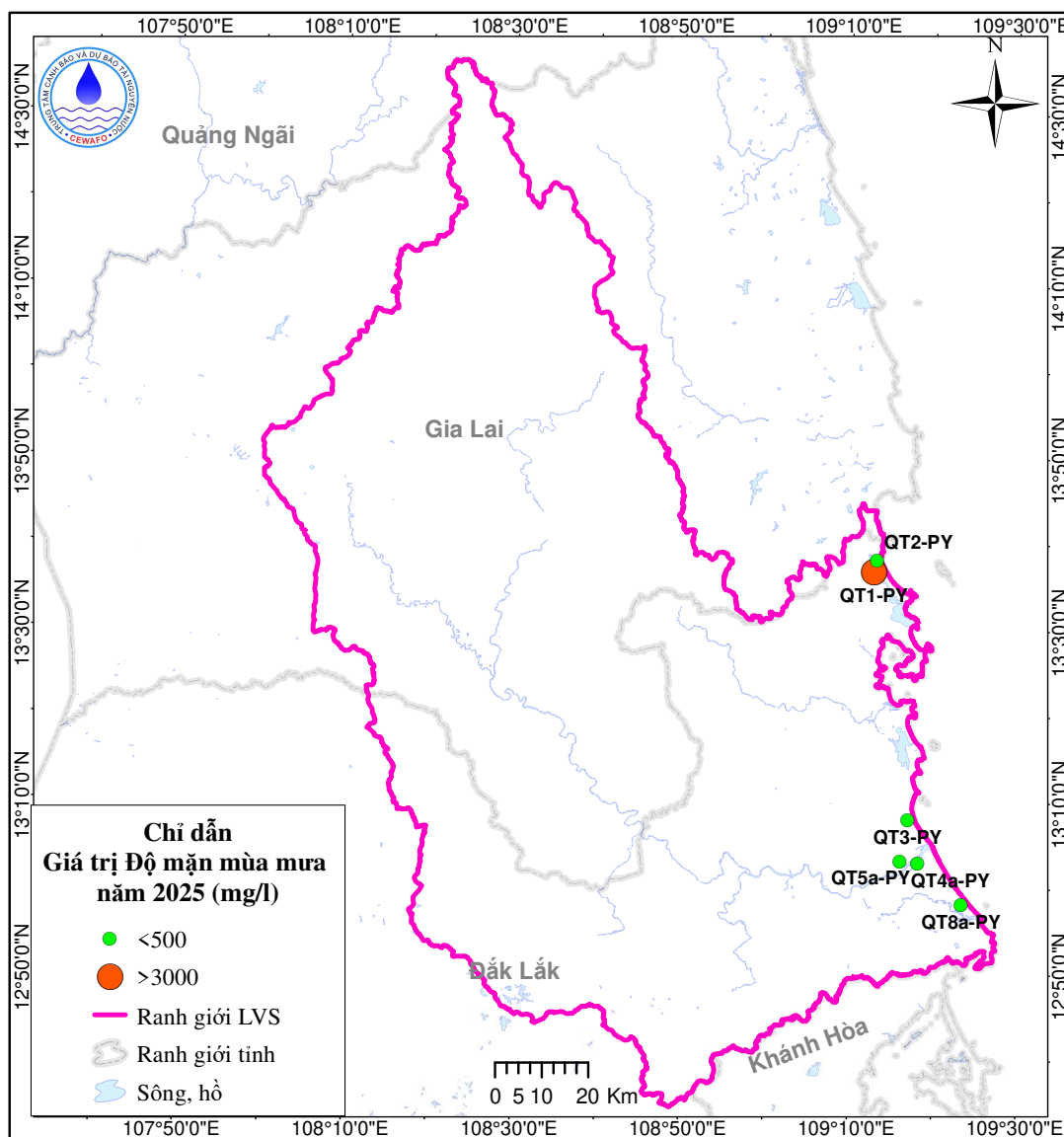
Theo kết quả quan trắc tại công trình QT7-PY thuộc xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình mùa mưa năm 2025 dâng 2,77m so với cùng kỳ năm trước.

1.2.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1500mg/l), tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 30562mg/l.



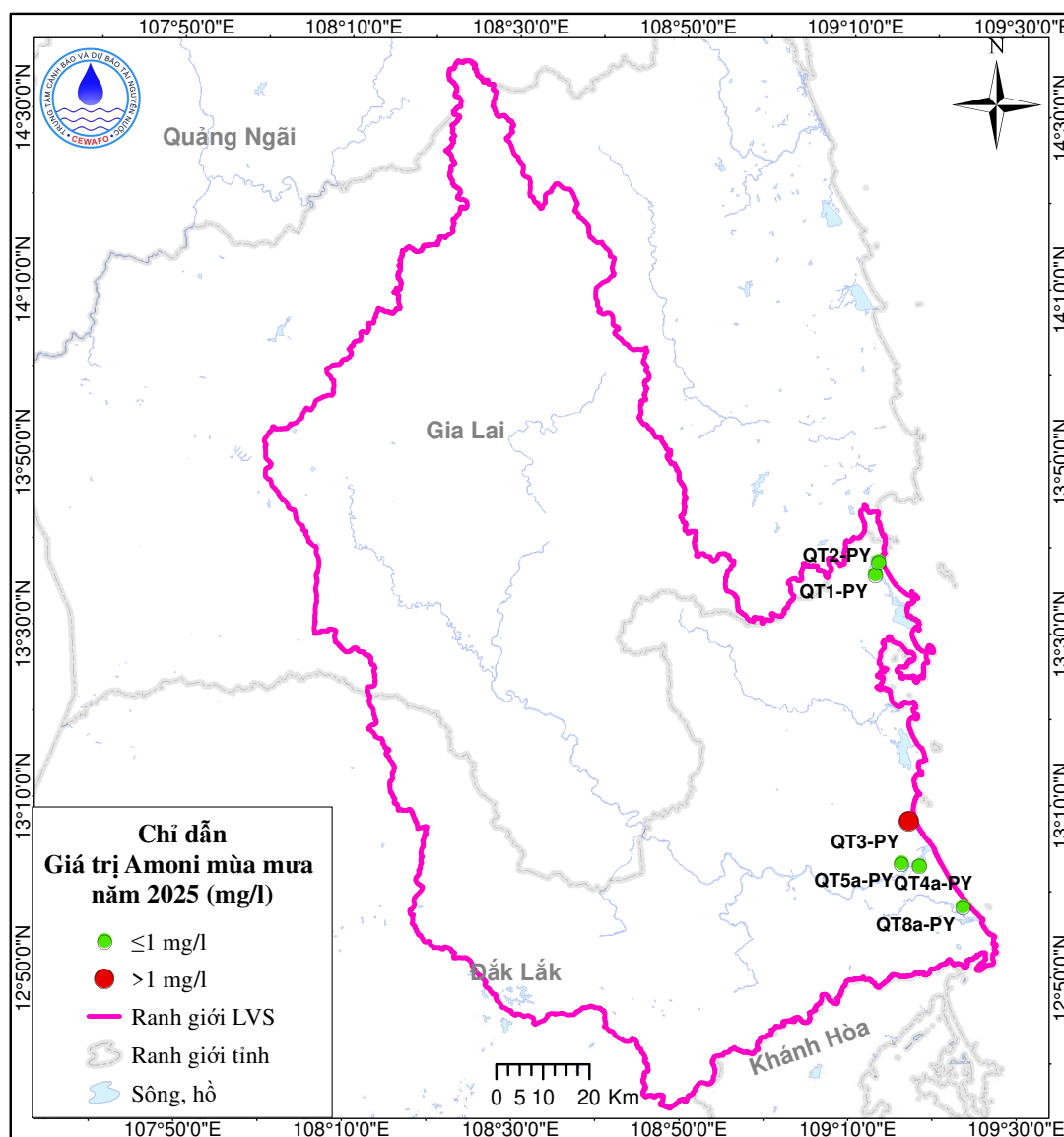
Hình 4. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy đa số các thông số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên một số thông số Mangan, Fluoride vượt GTGH:

+ Mangan có 2/6 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 0,72mg/l.

+ Fluoride có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l), tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 1,98mg/l.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/6 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 29,68mg/l.

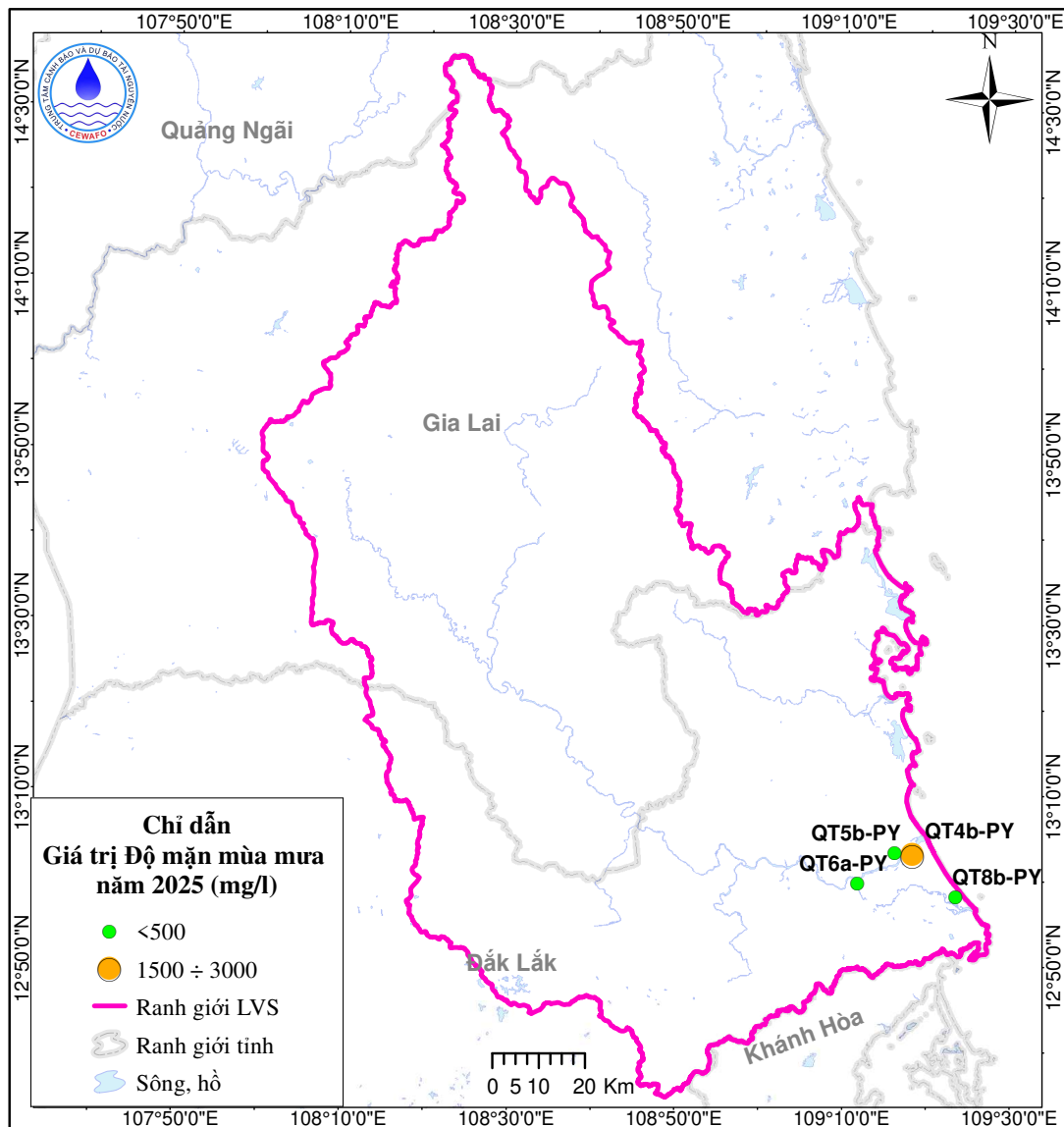


Hình 5. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến lợ và đa số các thông số chất lượng nước có hàm lượng thấp hơn giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số thông số vượt (GTGH) chi tiết như sau:

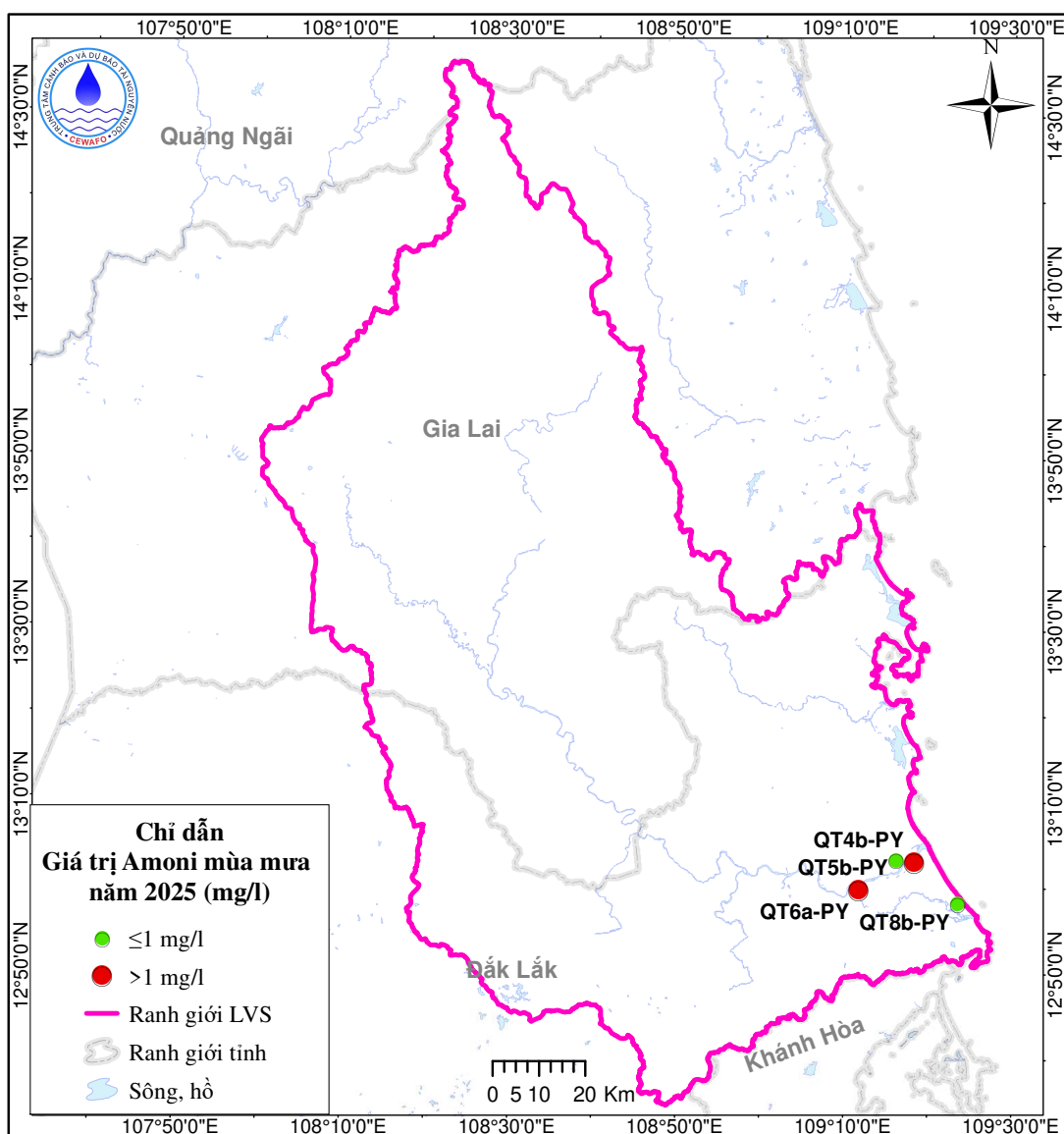
- **Thông số độ mặn (TDS):** Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/4 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 2443mg/l.



Hình 6. Sơ đồ phân bố giá trị Độ mặn mùa mưa năm 2025

- **Các thông số vi lượng:** Kết quả phân tích cho thấy các thông số chất vi lượng nằm trong GTGH.

- **Thông số Amoni:** Theo kết quả phân tích cho thấy có 2/4 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk) với hàm lượng 12,54mg/l.



Hình 7. Sơ đồ phân bố giá trị Amoni mùa mưa năm 2025

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 tại công trình QT1-QN (xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các số các thông số nằm trong GTGH.

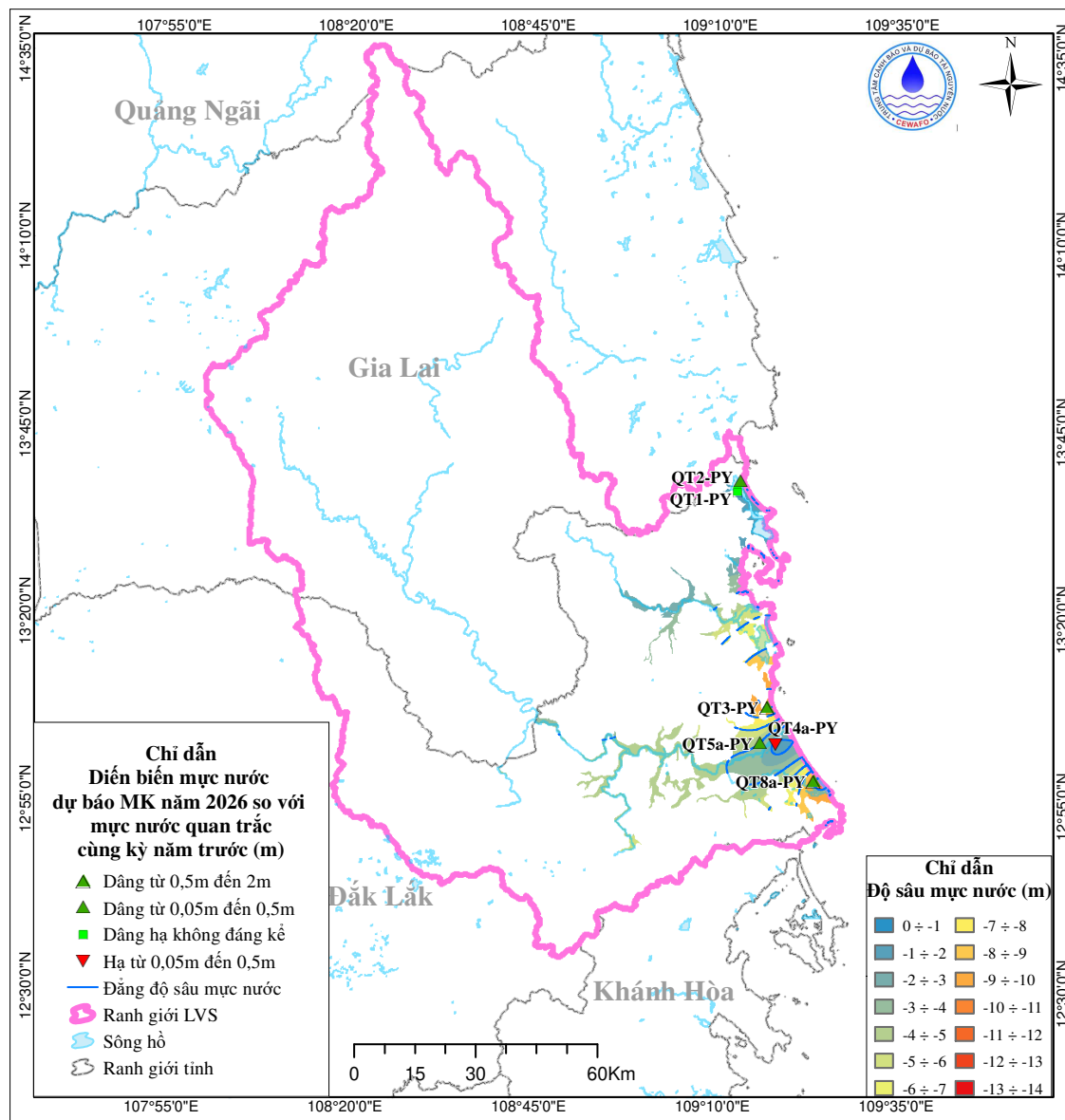
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có xu thế dâng, có 4/6 công trình mực nước dâng, 1/6 công trình mực nước hạ không đáng kể và 1/6 công trình

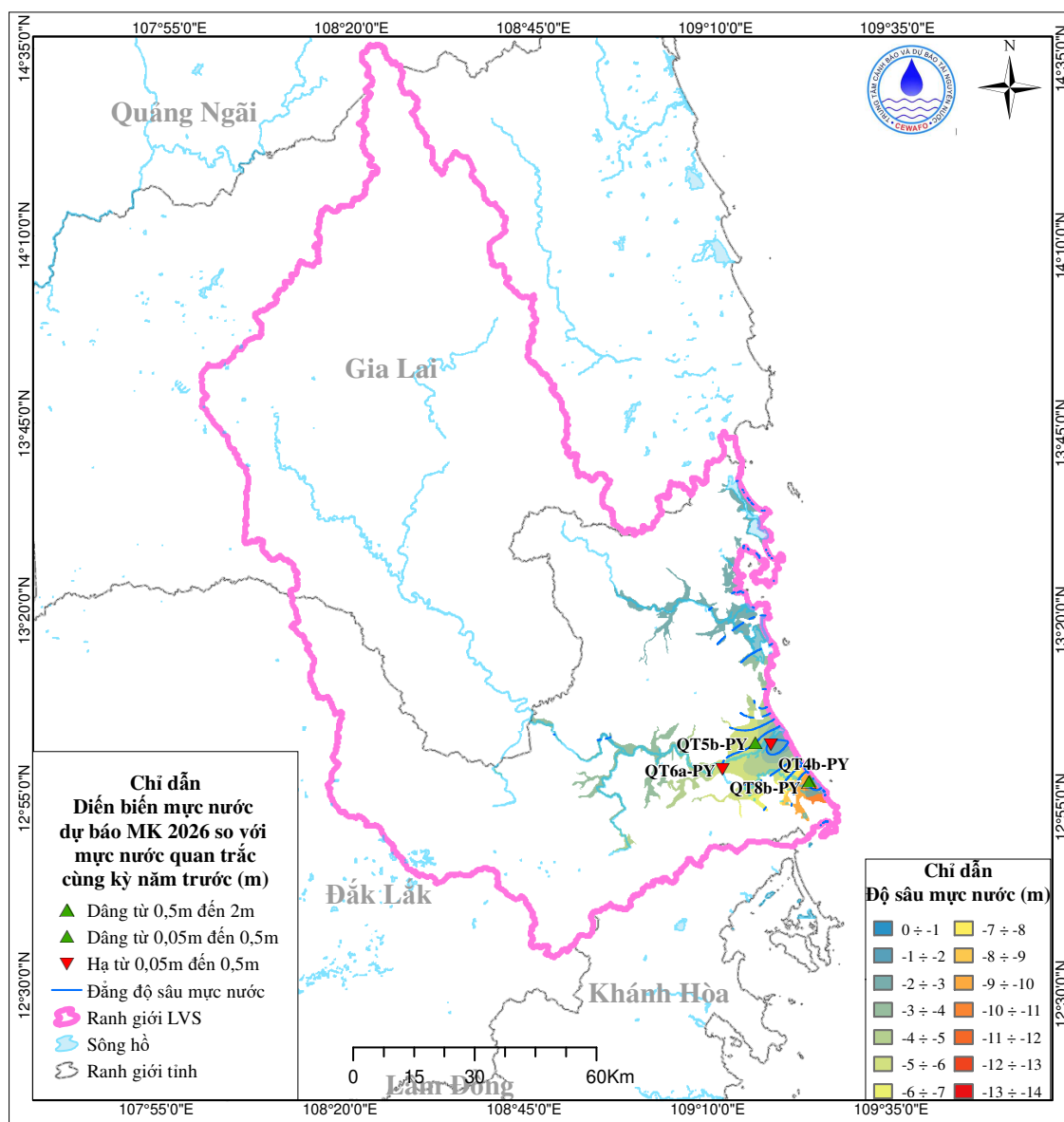
mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Bình Kiến, phường Hòa Hiệp của tỉnh Đắk Lắk và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 8. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tăng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc cùng kỳ năm trước có 2/4 công trình mực nước dâng, 2/4 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk và mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Phú Yên, xã Tây Hoà của tỉnh Đắk Lắk.



Hình 9. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo mùa khô năm 2026 tại công trình QT7-PY có xu thế dâng so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025.

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2026 so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025 có xu thế dâng tại tầng chứa nước qh, qp, $\beta(n_2-qp)$.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Ba thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng nước tại trạm An Thạnh trong mùa mưa năm 2025 khoảng 895,2 triệu m³, tăng 41,4% so với mùa mưa trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Tại trạm An Thạnh tất cả các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH cho phép.

3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Ba chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Fluoride, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn, Fluoride vượt GTGH tại công trình QT1-PY (xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk); Amoni vượt GTGH tại công trình QT3-PY (phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk); Mangan vượt GTGH tại công trình QT4a-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).
- Tầng qp: Độ mặn vượt GTGH tại công trình QT4b-PY (phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk); Amoni vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT6a-PY (xã Tây Hoà, tỉnh Đắk Lắk).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email:ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI
(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện